

Số: 39/QĐ-TT

Tiên Lãng, ngày 08 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI THU – CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
VÀ CÁC KHOẢN THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
CỦA TRUNG TÂM GDNN – GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM GDNN - GDTX HUYỆN TIỀN LÃNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 5288/QĐ-UBND ngày 27/12/2023 của UBND huyện Tiên Lãng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2024 cho Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các cơ quan đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận Tài chính;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu - chi ngân sách nhà nước và các khoản thu 6 tháng đầu năm 2024 của Trung tâm GDNN – GDTX huyện Tiên Lãng

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận Tài chính và các bộ phận có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Đình Trường

QUYẾT TOÁN THU – CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyet	Chênh lệch	Số quyết toán được duyet chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Học phí (nếu có)				
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	186.794.149	186.794.149		
1.2	Mức thu	77.000	77.000		
1.3	Tổng số thu	216.370.000	216.370.000		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	403.164.149	403.164.149		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (1)	403.164.149	403.164.149		
1.6	Số chi trong năm	185.158.083	185.158.083		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	161.104.183			
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất		-		
	- Chi phúc lợi	14.300.000			
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn		-		
	- Chi khác	9.753.900	9.753.900		
1.7	Số dư cuối năm	218.006.066	218.006.066		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) <i>(Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)</i>				
2.1	Dạy thêm				
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	26.459.648	26.459.648		
2.1.2	Mức thu		-		
2.1.3	Tổng số thu	694.412.000	694.412.000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	720.871.648	720.871.648		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	720.871.648	720.871.648		
2.1.6	Số chi trong năm	703.058.333	703.058.333		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp	486.088.400	486.088.400		

	- Chi s/c cơ sở vật chất		-		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	104.161.800	104.161.800		
	- Chi phúc lợi	49.853.000	49.853.000		
	- Nộp thuế	13.888.240	13.888.240		
	- Chi khác:.....	49.066.893	49.066.893		
2.1.7	Số dư cuối năm	17.813.315	17.813.315		
					
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1					
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.1.2	Tổng số thu trong năm				
3.1.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.1.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾				
3.1.5	Số chi trong năm				
	Trong đó: -				
	-				
	-				
3.1.6	Số dư cuối năm				
					
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)				
4.1.	Trông coi xe				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	14.650.130	14.650.130		
4.1.2	Mức thu				
4.1.3	Tổng số thu	94.830.000	94.830.000		
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	109.480.130	109.480.130		
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	109.480.130	109.480.130		
4.1.6	Số chi trong năm	107.304.000	107.304.000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	66.381.000	66.381.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	10.483.000	10.483.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	26.890.000	26.890.000		
	- Chi phúc lợi	1.850.000	1.850.000		
	- Chi khác:.....	1.700.000	1.700.000		
4.1.7	Số dư cuối năm	2.176.130	2.176.130		
					
5	Liên kết nghề:				
5.1	Liên kết nghề:				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	64.708.264	64.708.264		

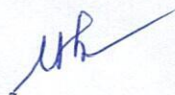
5.1.2	Mức thu		-		
5.1.3	Tổng số thu trong kỳ	125.000.000	125.000.000		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	189.708.264	189.708.264		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	189.708.264	189.708.264		
5.1.6	Số chi trong năm	148.355.070	148.355.070		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	44.350.000	44.350.000		
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	2.500.000	2.500.000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		-		
	- Chi phúc lợi	61.005.000	61.005.000		
	- Chi khác:.....	40.500.070	40.500.070		
5.1.7	Số dư cuối năm	41.353.194	41.353.194		
					
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số				
6.1	BHYT học sinh				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu				
6.1.3	Tổng thu		-		
6.1.4	Đã chi	-	-		
6.1.5	Dư	-			
6.2	Nước uống				
6.2.1	Số học sinh				
6.2.2	Mức thu	10000/tháng	10000/tháng		
6.2.3	Tổng thu	28.130.000	28.130.000		
6.2.4	Đã chi	28.130.000	28.130.000		
6.2.5	Dư	-	-		
6.3	Đồng phục				
6.3.1	Số học sinh				
6.3.2	Mức thu				
6.3.3	Tổng thu		-		
6.3.4	Đã chi	-	-		
6.3.5	Dư	-	-		
6.4	Vở				
6.4.1	Số học sinh				
6.4.2	Mức thu				
6.4.3	Tổng thu		-		
6.4.4	Đã chi	-	-		
6.4.5	Dư	-	-		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				

1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Học phí				
2	Học nghề	2.500.000	2.500.000		
3	Học thêm	13.888.240	13.888.240		
4	Trông giữ xe	10.483.000	10.483.000		
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				

	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	2.657.398.264	2.657.398.264		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-	-		
	Chi thanh toán cá nhân	2.575.455.065	2.575.455.065		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	-	-		
	Chi mua sắm sửa chữa	15.320.000	15.320.000		
	Chi phúc lợi	-	-		
	Chi Thu nhập tăng thêm	-	-		
	Chi khác	66.623.199	66.623.199		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	354.482.000	354.482.000		
	Chi thanh toán cá nhân	203.160.000	203.160.000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn, hàng hoá VT	-	-		
	Chi mua sắm sửa chữa	-	-		
	Chi khác	151.322.000	151.322.000		
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Tiên Lãng, ngày 08 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ và tên)



Trần Thị Thu Huyền

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Đình Trường

